CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 17/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2022*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Có hiệu lực: 31/01/2022
Tình trạng: Có hiệu lực
ThuVienPhapLuat.com

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP; ĐIỆN LỰC, AN TOÀN ĐẬP THỦY ĐIỆN, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ; HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, SẢN XUẤT, BUÔN BÁN HÀNG GIẢ, HÀNG CẤM VÀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG; HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ, KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ KHÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;”.

2. Bổ sung điểm m vào sau điểm l khoản 3 Điều 3 như sau:

“m) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.”.

3. Bổ sung Điều 4a và Điều 4b vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Quy định về vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần

1. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính và không áp dụng tình tiết tăng nặng do vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và 3 Điều 6; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 13; khoản 5 Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 2 Điều 18; Điều 21; khoản 2 Điều 22; khoản

1 và 3 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định này thì không xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính mà áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 4b. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng bồn chứa ngoài trời không có đê bao hoặc không có các biện pháp kỹ thuật khác để ngăn chặn hóa chất thoát ra môi trường.”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Áp dụng quy định về hành vi vi phạm, mức phạt, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động để xử phạt vi phạm về kiểm định định kỳ

đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất, kinh doanh hóa chất.”

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có nơi cất giữ hóa chất nguy hiểm để sử dụng.”;

b) Bãi bỏ khoản 3.

6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ các thông tin về hóa chất được sử dụng để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác.

2a. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có người chuyên trách về an toàn hóa chất tại cơ sở sử dụng hóa chất để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác.”;

b) Bãi bỏ khoản 4.

7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.”;

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh không đúng địa điểm, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”;

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh không đúng địa điểm, quy mô, chủng loại hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Vi phạm quy định về kiểm soát hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân mua hóa chất để sử dụng nhưng không đảm bảo các quy định về sử dụng hóa chất nguy hiểm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân mua hóa chất để kinh doanh nhưng không đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.”;

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất tiền chất công nghiệp nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 23 như sau:

“b) Buộc thu hồi hóa chất sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng không lập Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng thông tin về hóa chất nhập khẩu tại Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.”;

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu theo quy định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc nhập khẩu hóa chất từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 6a Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm chưa kê khai trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành;

b) Lưu trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành.”;

b) Bãi bỏ khoản 5.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Vi phạm quy định về xây dựng Biện pháp, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi gửi Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp và Quyết định ban hành Biện pháp chậm quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định ban hành Biện pháp đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi xây dựng dự án hoạt động hóa chất để giám sát, quản lý;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng thiếu mỗi nội dung bắt buộc của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp và Quyết định ban hành Biện pháp đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi xây dựng dự án hoạt động hóa chất để giám sát, quản lý;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng không ra quyết định ban hành Biện pháp mà vẫn đưa dự án vào hoạt động;

e) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp;

g) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất mà vẫn đưa dự án vào hoạt động.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 17.000.000 đồng đối với hành vi có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt mà tổ chức, cá nhân không gửi báo cáo về Bộ Công Thương xem xét, quyết định;

c) Phạt tiền từ 17.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt mà vẫn đưa dự án vào hoạt động;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng và cất giữ hóa chất nguy hiểm mà vẫn đưa dự án vào hoạt động.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh hoặc sử dụng hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất hằng năm không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động hóa chất mà không thực hiện chế độ báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất hằng năm thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia (chemicaldata.gov.vn) theo quy định hoặc không thực hiện chế độ báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra, khi chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 30 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất Bảng 1 từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 như sau:

"5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 4 Điều này.".

18. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.";

b) Bãi bỏ khoản 3;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.".

19. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Bãi bỏ điểm d khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ cho cơ quan cấp giấy phép, giấy chứng nhận đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.".

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;”;

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Hóa chất, Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Quản lý môi trường y tế, Tổng cục Thủy sản, Tổng cục Thủy lợi, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Thú y, Cục Chăn nuôi, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;”;

d) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Chánh Thanh tra các Bộ: Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng có quyền:”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”;

g) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 6 như sau:

“6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

24. Bổ sung Điều 61a vào sau Điều 61 như sau:

“Điều 61a. Thẩm quyền của Kiểm ngư

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 4.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.".

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt trong phạm vi quản lý của địa phương mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 11; khoản 1, 2 Điều 12; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25; điểm a, b, c khoản 1 Điều 27; Điều 28; khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 35; Điều 36; khoản 1, 2 Điều 38; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 43; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 47; điểm a, b, đ khoản 1 Điều 49; khoản 1 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 54; khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 57 Nghị định này.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt trong phạm vi quản lý của địa phương mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2, 3 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; khoản 1 Điều 32; Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2, điểm a, b, c, d, đ khoản 3, điểm a, b, c, d, đ khoản 4, khoản 5 Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này.";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

"e) Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Thú y, Cục Chăn nuôi, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14; Điều 15; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28 và Điều 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;";

d) Sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 2 như sau:

"p) Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Quản lý nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14; Điều 15; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28 và Điều 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;";

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm q khoản 2 như sau:

“q) Chánh thanh tra các Bộ: Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, in và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo quy định tại khoản 4 Điều 59 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân:

a) Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21, Điều 36 Nghị định này;

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 28; Điều 36 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 28; Điều 36; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo quy định tại khoản 3 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 9; điểm a, b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2, 3 Điều 15; khoản 1, 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1 và 2 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1, 2, 3 Điều 24; điểm a, b, c, d khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 25; khoản 1 Điều 26; điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1, 3 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1, 2 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39; Điều 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43; Điều 44; khoản 1 Điều 45; Điều 46; Điều 47; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2 và 3 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56; khoản 1 và 2 Điều 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 4 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2, 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; khoản 1 Điều 32; Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39; Điều 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 49; Điều 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; khoản 1 Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39; Điều 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2, 3, 4, 5 Điều 49; Điều 50; Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 55; Điều 56 và Điều 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 6 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.";

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan:

a) Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; Điều 24; Điều 32; Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; Điều 32; khoản 1 Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này.";

h) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

"4a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư:

a) Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Nghị định này trong lĩnh vực thủy sản;

b) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 8; khoản 2 Điều 19; Điều 32 của Nghị định này trong lĩnh vực thủy sản;

c) Cục trưởng Cục Kiểm ngư xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 Điều 8; khoản 2 Điều 19; Điều 32 của Nghị định này trong lĩnh vực thủy sản.";

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường:

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 8; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều 11; Điều 12; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 16; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; khoản 5, 6 Điều 24; Điều 26; điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1, điểm a, b và c khoản 2 Điều 27; Điều 28; Điều 29; khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 2 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 2 Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1,2 và 3 Điều 54; khoản 1 và 2 Điều 55 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; khoản 1, 2, 3 Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; khoản 5,6 và 6a Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 37; Điều 38; Điều 39; khoản 2 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; khoản 1, 2, 3 Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; khoản 5, 6 và 6a Điều 24; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 37; Điều 38; Điều 39; khoản 2 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 48; khoản 1, 2, 3 Điều 49; Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; Điều 53; Điều 54 và Điều 55 Nghị định này.";

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 54 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 8; khoản 1 và 2 Điều 12; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 44; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 1 Điều 56 Nghị định này;

d) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 và 2 Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1 và 2 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56 Nghị định này;

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; Điều 12; Điều 13; khoản 1, 2 và 2a Điều 15; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 6 Điều 16; khoản 1, điểm b

khoản 2, khoản 4 và khoản 6 Điều 17; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56 Nghị định này;

e) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; Điều 12; Điều 13; khoản 1, 2 và 2a Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 19; Điều 20; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; Điều 31; Điều 32; khoản 2 và 3 Điều 34; khoản 1 và 3 Điều 41; Điều 42; Điều 44; Điều 51; Điều 54; Điều 55 và Điều 56 Nghị định này.";

l) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e, điểm g khoản 7 như sau:

"đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; Điều 12; khoản 1 và 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2, 2a Điều 15; khoản 1, 4 và 5 Điều 16; khoản 1 và 4 Điều 17; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1 và 3 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43; Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 54; khoản 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2 và 3 Điều 56 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; Điều 12; Điều 13; Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 và 4 Điều 17; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20; Điều 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 và 3 Điều 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43; Điều 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48; khoản 1 và 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 56 Nghị định này;

g) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8; Điều 12; Điều 13; Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 và 4 Điều 17; Điều 19, 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 và 3 Điều 31; Điều 32, 39; khoản 2 và 3 Điều 34; khoản 1 và 3 Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48; khoản 1, điểm b, c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 51; Điều 54; khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 55; Điều 56 Nghị định này.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Sửa đổi tên Nghị định như sau:

"Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, bao gồm:

1. Quy định về giấy phép hoạt động điện lực.

2. Quy định về thiết kế, thi công xây lắp, nghiệm thu và đưa vào vận hành công trình điện lực.

3. Quy định về hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện.

4. Quy định về hoạt động mua, bán buôn điện, bán lẻ điện.

5. Quy định về sử dụng điện.

6. Quy định về an toàn điện: Việc thực hiện các biện pháp an toàn khi xây dựng các công trình điện; vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện, đường dây truyền tải điện, trạm biến áp và các thiết bị điện; kiểm định các thiết bị, dụng cụ và vật liệu điện; sử dụng điện trong kinh doanh, sản xuất và sinh hoạt.

7. Quy định về điều độ hệ thống điện.

8. Quy định về thị trường điện lực.

9. Quy định về quản lý vận hành an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

10. Quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du.

11. Quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện.

12. Quy định về kiểm toán năng lượng.

13. Quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp.

14. Quy định về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

15. Quy định về nhãn năng lượng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng.

16. Quy định về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ và dán nhãn năng lượng.

17. Quy định về định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất, kinh doanh.

18. Quy định về chế độ báo cáo sử dụng năng lượng, mua sắm của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.”.

3. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức hoạt động điện lực bao gồm: Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện; Đơn vị phân phối điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị điều độ hệ thống điện, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực; Đơn vị tư vấn chuyên ngành điện lực;

b) Tổ chức hoạt động kiểm toán năng lượng; cơ sở đào tạo kiểm toán năng lượng và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; cơ sở đào tạo quản lý năng lượng và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng;

c) Khách hàng sử dụng điện, khách hàng sử dụng năng lượng là cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

nghiệp; doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;

d) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Quy định về thời hiệu xử phạt, vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm; đối với các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.".

5. Sửa đổi Điều 3 như sau:

"Điều 3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

c) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn; đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn.

3. Mức phạt tiền:

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức thực hiện tại Điều 5, Điều 7, Điều 8, từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 9, Điều 10, khoản 4 và các khoản từ khoản 6 đến khoản 9 Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 20, khoản 2 Điều 21, Điều 23, Điều 31 Nghị định này.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

2. Buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện vi phạm.

3. Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm, phương tiện vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường.

4. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa; loại bỏ tổ máy phát điện.

5. Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã lưu thông (bao gồm cả nhãn năng lượng đã dán trên phương tiện, thiết bị hoặc sản phẩm đã dán nhãn năng lượng).

6. Buộc thu hồi lại hoặc bán lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện.

7. Buộc nộp lại Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp.

8. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra (nếu có)).

9. Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; kiểm định chất lượng công trình đối với phần công trình hoặc toàn bộ công trình đã kết thúc thi công hoặc đã nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng.

10. Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc buộc sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

11. Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS.

12. Buộc duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp, khả năng điều chỉnh điện áp theo quy định.

13. Buộc phải lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực theo quy định.

14. Buộc lắp đặt bổ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du.

15. Buộc bổ sung biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập.

16. Buộc thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập.

17. Buộc thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng.

18. Buộc hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm, chứng chỉ quản lý năng lượng, chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp, giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng.

19. Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc.”.

7. Bãi bỏ tên mục 1 “Mục 1. Lĩnh vực điện lực” tại Chương II.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ bản chính Giấy phép hoạt động điện lực tại trụ sở của tổ chức hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực tại văn phòng giao dịch của tổ chức.

2. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép theo quy định;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thay đổi tên, địa chỉ trụ sở.

3. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực hoặc chuyển giao hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép hoạt động điện lực còn thời hạn sử dụng.

4. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thay đổi các nội dung trong Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Không tuân thủ một trong các nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực, trừ các hành vi khác quy định tại Nghị định này;

c) Tự ý sửa chữa, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực.

5. Phạt tiền tổ chức từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép không chính xác, không trung thực;

b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

c) Không đảm bảo một trong các điều kiện hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật trong suốt thời gian hoạt động.

6. Phạt tiền tổ chức từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động điện lực trong thời gian vi phạm để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, thi công công trình điện lực.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt, sửa chữa, di dời công trình điện lực mà không thỏa thuận với chủ sở hữu công trình điện lực hoặc đơn vị quản lý, vận hành công trình điện lực.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp đặt và đưa vào vận hành các vật tư, thiết bị điện không đúng theo thiết kế, không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Tự ý ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến xây dựng, lắp đặt công trình điện không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lựa chọn các tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện, năng lực theo quy định để thực hiện tư vấn chuyên ngành điện lực, thi công công trình điện lực;

b) Khởi công xây dựng, thi công lắp đặt công trình điện lực không phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực;

c) Khởi công xây dựng, thi công công trình điện lực không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng hoặc không đủ điều kiện khởi công xây dựng;

d) Không gửi báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền sau khi khởi công xây dựng theo quy định;

đ) Đưa hạng mục công trình hoặc công trình điện lực vào vận hành, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này;

b) Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc phải lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động phát điện để sung vào ngân sách nhà nước và buộc phải kiểm định chất lượng công trình đối với phân công trình hoặc toàn bộ công trình đã kết thúc thi công hoặc đã nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Điều 7. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các thông tin về khả năng sẵn sàng phát điện, mức dự phòng công suất, tình hình thực hiện phương thức vận hành của nhà máy điện và các thông tin có liên quan đến hoạt động phát điện cho Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực theo quy định pháp luật tại các Thông tư quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, quy định hệ thống điện truyền tải, quy định hệ thống điện phân phối do Bộ Công Thương ban hành.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện thử nghiệm, kiểm định định kỳ các thiết bị theo quy định;

b) Sử dụng các thiết bị chưa được thử nghiệm, kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đối với các nhà máy điện;

c) Không tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về đấu nối và vận hành nhà máy điện, lưới điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin không chính xác về mức độ sẵn sàng của tổ máy và nhà máy;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS theo quy định;

c) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS đã đầu tư theo quy định;

d) Không duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

đ) Không duy trì khả năng điều chỉnh điện áp của nhà máy theo yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra (nếu có)) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì sung vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS theo quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này;

c) Buộc duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp, khả năng điều chỉnh điện áp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về khả năng mang tải, chế độ vận hành lưới truyền tải điện, độ dự phòng của trang thiết bị và các thông tin có liên quan đến hoạt động truyền tải điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành lưới điện;

b) Không cung cấp dịch vụ truyền tải điện khi có yêu cầu của đơn vị sử dụng lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng vận hành của lưới điện gây thiệt hại đối với hoạt động truyền tải điện;

d) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định;

đ) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công tác khắc phục sự cố, khôi phục trạng thái làm việc của lưới truyền tải điện theo quy định, gây gián đoạn việc cung cấp điện hoặc gây quá tải thiết bị điện trên lưới truyền tải điện trong thời hạn quy định theo Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành mà không có lý do chính đáng;

b) Không thực hiện việc ngừng hoặc yêu cầu Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia giảm mức truyền tải điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn của trang thiết bị;

c) Chấp thuận đấu nối phụ tải, nguồn điện gây quá tải đường dây, trạm biến áp cao áp, siêu cao áp ngay trong điều kiện vận hành bình thường, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

5. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện xây dựng hoặc trì hoãn việc xây dựng lưới điện từ điểm đấu nối của Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện khi các đơn vị này đã đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan

nhà nước có thẩm quyền ban hành đấu nối vào hệ thống điện quốc gia mà không có lý do chính đáng được Cơ quan điều tiết điện lực xác nhận;

b) Cung cấp dịch vụ truyền tải không đúng quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành, gây thiệt hại cho Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện, khách hàng sử dụng điện đấu nối trực tiếp vào lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tháo, lắp thiết bị đo đếm trên lưới điện khi không được giao nhiệm vụ;

b) Không có biên bản treo tháo khi lắp đặt, thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc biên bản không có chữ ký của đại diện khách hàng sử dụng điện;

c) Không có thẻ nghiệp vụ mà hiệu chỉnh thiết bị đo đếm trên lưới điện;

d) Không có Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định hoặc dấu kiểm định khi kiểm định thiết bị đo đếm điện;

đ) Không nghiệm thu đúng thời hạn quy định sau khi lắp đặt, thay thế, sửa chữa hoặc hiệu chỉnh thiết bị đo đếm điện.

2. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo về khả năng sẵn sàng vận hành, mức dự phòng của lưới điện và trang thiết bị phân phối điện, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn hoạt động của mình theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Cơ quan điều tiết diện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không hoàn thành kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc không có giải pháp thay thế trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên mua điện;

b) Không tiến hành xử lý sự cố trong thời hạn 02 giờ tính từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của bên mua điện về sự cố lưới điện do bên bán điện quản lý để khôi phục việc cấp điện mà không có lý do chính đáng;

c) Thực hiện không đúng các yêu cầu chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định.

4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Thỏa thuận đấu nối vào lưới điện 110kV các trạm điện, nhà máy điện, đường dây không phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện;

d) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định về đo lường kiểm định và niêm phong;

đ) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành;

e) Ngừng, giảm mức cung cấp điện đối với khách hàng thuộc diện ưu tiên khi thiếu điện, trừ trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng mất an toàn cho người, thiết bị, hệ thống điện.

5. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền;

b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

c) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định;

d) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định.

6. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý sa thải phụ tải, nguồn điện; tiết giảm phát điện không đúng với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tự ý sử dụng công trình điện lực không thuộc quyền quản lý của mình để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;

c) Chấp thuận đấu nối phụ tải, nguồn điện gây quá tải đường dây, trạm biến áp hạ áp, trung áp, cao áp ngay trong điều kiện vận hành bình thường, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

d) Ngừng cung cấp điện vì sự cố kỹ thuật do vi phạm quy trình vận hành hoặc do thiết bị không được thử nghiệm, kiểm định theo quy định.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải kiểm định các thiết bị đo đếm điện và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 4

Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều này.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện

1. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực.

4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để trả lại cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"Điều 11. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện các quy định của pháp luật về biểu giá điện, thủ tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện, quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện, hướng dẫn về an toàn điện.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Niêm yết giá không đúng giá bán lẻ điện cụ thể theo quy định.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện.

4. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo

hợp đồng;

b) Sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

6. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện.

7. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định;

b) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành.

8. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực.

9. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc phải kiểm định các thiết bị đo đếm điện và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;

b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gây hư hại, tự ý di chuyển hệ thống đo đếm điện (kể cả tủ bảo vệ công tơ, các niêm phong và sơ đồ đấu dây);

b) Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện;

b) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

c) Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

d) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng;

đ) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/ DMS, đo đếm điện năng theo quy định;

e) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng đã đầu tư theo quy định.

8. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau:

a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

9. Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 2.000.000 đồng trở lên thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy

định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm b khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6, khoản 8 và khoản 9 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

d) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 7 Điều này.”.

16. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“Điều 13. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện

1. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều độ hệ thống điện không tuân thủ quy trình, quy định có liên quan nhưng chưa gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện sai kế hoạch vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng;

b) Vi phạm Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố;

d) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện.

4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây mở rộng phạm vi sự cố.

5. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình Điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình khởi động đen, Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình khôi phục hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc bán lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực theo đúng thời hạn của Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

3. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần hoặc cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

5. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện không đầy đủ, không đúng thời hạn theo Quy định về thị trường phát điện cạnh tranh, Quy định giám sát thị trường điện và Quy định về giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm do Bộ Công Thương ban hành;

c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hợp đồng mua bán điện mẫu do Bộ Công Thương ban hành;

d) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

6. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành.

7. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần hoặc cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Thỏa thuận với các Đơn vị phát điện khác trong việc chào giá để được lập lịch huy động;

c) Thỏa thuận trực tiếp hoặc gián tiếp với các đơn vị khác trong việc hạn chế hoặc kiểm soát công suất chào bán trên thị trường nhằm tăng giá trên thị trường giao ngay và làm ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện;

d) Thỏa thuận với Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực trong việc chào giá để được lập lịch huy động không đúng quy định.

8. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành;

d) Thỏa thuận với Đơn vị phát điện trong việc chào giá để các tổ máy phát điện của Đơn vị phát điện được lập lịch huy động không đúng với trình tự, thủ tục quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch có được từ việc chào giá (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để sung vào ngân sách nhà nước

đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 7, điểm d khoản 8 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Vi phạm quy định về an toàn điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vào trạm điện hoặc trèo lên cột điện khi không có nhiệm vụ;

b) Trồng cây hoặc để cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện;

c) Lắp đặt ăng ten ti vi, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo tại vị trí khi bị đổ, rơi có thể va chạm vào lưới điện;

d) Thả điều hoặc bất kỳ vật gì gây sự cố lưới điện;

đ) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần không mang điện trên hệ thống điện;

e) Chặt, tỉa cây để bảo đảm an toàn lưới điện cao áp mà không thông báo cho tổ chức quản lý hoặc chủ sở hữu cây biết theo quy định;

g) Cản trở đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa những hư hỏng của trạm điện, đường dây dẫn điện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện vào mục đích khác khi chưa có thỏa thuận với đơn vị quản lý vận hành lưới điện;

b) Đổ, đắp, sắp xếp nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dưới dây dẫn điện của đường dây dẫn điện trên không và để khoảng cách từ dây dẫn điện đến nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

c) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình được tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào mục đích khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

d) Xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi chưa có thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng các thỏa thuận để bảo đảm an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình với đơn vị quản lý vận hành đường dây;

đ) Chất hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, trồng cây, thả neo tàu thuyền trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

e) Xây dựng nhà ở, công trình xâm phạm đường ra vào, cửa thông gió của trạm điện, nhà máy điện;

g) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp tổ chức thi công khi làm việc với các hạng mục, thiết bị trên hệ thống điện, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

h) Không xây dựng danh mục các thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định để theo dõi quản lý theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện;

i) Câu, móc, kéo điện sau công tơ của khách hàng sử dụng điện này làm nguồn điện sử dụng cho hộ tiêu thụ khác;

k) Tự ý đấu nối, kéo điện từ sau công tơ của khách hàng sử dụng điện ra ngoài sử dụng vào mục đích khác so với hợp đồng đã ký;

l) Tự ý sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng hoặc làm thay đổi kết cấu mạch điện đã được phê duyệt trong hợp đồng mua bán điện khi chưa qua các lớp đào tạo về kỹ thuật điện, điện dân dụng và an toàn điện;

m) Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy làm mất an toàn vận hành công trình lưới điện.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công các công trình trong đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, ao trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm mà không thông báo trước cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp theo quy định;

b) Không đặt biển báo an toàn hoặc biển tên, biển báo không đúng mẫu cho đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện theo quy định về an toàn điện;

c) Chặt và để cây đổ vào lưới điện;

d) Xây nhà, công trình lên hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

đ) Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác;

e) Không lưu phiếu công tác, lệnh công tác theo quy định;

g) Thực hiện không đúng và đầy đủ các nội dung ghi trong phiếu công tác, lệnh công tác;

h) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc gần với phần mang điện trên hệ thống điện;

i) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần mang điện trên hệ thống điện;

k) Không có đầy đủ các tài liệu thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các tài liệu hoàn công xây lắp và các tài liệu kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành;

l) Không thực hiện công tác kiểm định, hiệu chỉnh từng phần và toàn bộ hệ thống các trang thiết bị trong dây chuyền công nghệ phát điện, truyền tải và phân phối điện để bảo đảm phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, các thông số quy định trong thiết kế đã duyệt.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đào hố, đóng cọc vào trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

b) Điều khiển thiết bị, dụng cụ, phương tiện hoặc các hoạt động khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

c) Tháo gỡ bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện khi không có nhiệm vụ;

d) Tung, ném, bắn, quăng bất cứ vật gì gây hư hỏng các bộ phận của lưới điện, nhà máy điện hoặc gây sự cố lưới điện, nhà máy điện;

đ) Sử dụng điện để bẫy, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp trái quy định của pháp luật;

e) Không ban hành đầy đủ quy trình, nội quy về an toàn điện theo quy định;

g) Không thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn theo quy định khi làm việc theo phiếu công tác hoặc lệnh công tác gây tai nạn hoặc sự cố;

h) Sử dụng hoặc thuê người chưa được đào tạo chuyên môn về điện hoặc chưa được huấn luyện về an toàn điện, chưa được cấp thẻ an toàn điện, thẻ kiểm định viên để làm những công việc quản lý vận hành, sửa chữa lưới điện, nhà máy điện, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện;

i) Cho đường dây dẫn điện đi qua khu vực dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người hoặc mang tải vượt quá tiêu chuẩn định mức theo quy định;

k) Không có các tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về an toàn điện;

l) Không có quy trình, nội quy và biện pháp tổ chức thực hiện các quy định về an toàn điện tại cơ quan, doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

m) Không lập hồ sơ, lý lịch, tài liệu kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện và tổ chức quản lý theo quy định;

n) Không thống kê, theo dõi tai nạn điện, các vi phạm đối với hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp trong phạm vi quản lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện tại địa phương theo quy định.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết kế, lắp đặt và đưa vào vận hành lưới điện, nhà máy điện không đáp ứng được các quy định về kỹ thuật, an toàn điện;

b) Không kiểm tra, kiểm định hệ thống chống sét, nối đất của nhà máy điện, trạm điện và đường dây dẫn điện;

c) Xếp, chứa các chất cháy, nổ, ăn mòn trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện;

d) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

đ) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu lực;

e) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện vượt quá phạm vi được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện;

g) Không tháo dỡ, thu hồi các kết cấu của lưới điện và hoàn trả mặt bằng trong vòng 06 tháng kể từ khi lưới điện được tách khỏi hệ thống điện theo quy định.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đào đất làm lún, nghiêng, đổ cột của đường dây dẫn điện hoặc thiết bị của trạm điện, nhà máy điện;

b) Nổ mìn gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện;

c) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; điểm a, điểm c và điểm d khoản 4; các điểm a, b, c, d và đ khoản 5; điểm c khoản 6; điểm a và điểm c khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 2; khoản 3; điểm c và điểm d khoản 4; điểm a, điểm c, điểm d và điểm i khoản 5; điểm c khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động kiểm định để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 6 Điều này.”.

19. Bãi bỏ tên mục 2 “Mục 2. Lĩnh vực an toàn đập thủy điện” tại Chương II.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định pháp luật về quản lý an toàn đập; không tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trước khi nghiệm thu đưa công trình vào khai thác.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có, không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình vận hành thiết bị, quy trình bảo trì từng hạng mục công trình, đập thủy điện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bảo trì đập thủy điện và các thiết bị lắp đặt tại đập thủy điện theo quy định;

b) Không chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó thiên tai đảm bảo an toàn thủy điện và vùng hạ du, công tác ứng phó tình huống khẩn cấp theo phương án đã được phê duyệt;

c) Hoạt động sai nội dung quy định của giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, trừ trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, hoặc lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Không kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định;

đ) Không xây dựng cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

e) Không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng không sử dụng được để vận hành các cửa van của đập tràn.

5. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện kiểm định an toàn đập thủy điện theo quy định;

b) Hoạt động không giấy phép trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa phải có giấy phép;

c) Không có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện hoặc không rà soát, điều chỉnh bổ sung theo quy định hoặc vận hành không đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm c khoản 5 Điều này.".

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"Điều 17. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trong quá trình thi công, không lập phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Trong giai đoạn khai thác đập, hồ chứa thủy điện, không lập, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập hoặc không thực hiện phương án ứng phó thiên tai trong giai đoạn khai thác hoặc hàng năm không rà soát, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trong giai đoạn khai thác;

b) Không lắp đặt hoặc không rà soát hàng năm lắp đặt bổ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du;

c) Không có biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập;

d) Không tổ chức kiểm tra, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo không đúng thực tế về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do mình sở hữu, quản lý.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì chế độ thông tin liên lạc, chế độ báo cáo về Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thực hiện việc cảnh báo, thông báo trước cho dân cư và chính quyền địa phương về việc xả lũ hồ chứa thủy điện;

c) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án bảo vệ đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hằng năm theo quy định;

e) Không xây dựng phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện; không tổ chức cắm mốc chỉ giới và quản lý mốc chỉ giới; không bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng đập quản lý;

g) Không xây dựng phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hằng năm không có phương án hoặc phương án rà soát, điều chỉnh, bổ sung ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lắp đặt bổ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc bổ sung biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 4 Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“**Điều 18. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào đập thủy điện hoặc vai đập thủy điện, trừ phương tiện được sử dụng để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

23. Bãi bỏ tên mục 3 “Mục 3. Lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” tại Chương II.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.”.

25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho người học (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

26. Sửa đổi một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng không đủ năng lực thực hiện kiểm toán năng lượng (không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng hoặc không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng).”;

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức sử dụng năng lượng, biện pháp quản lý năng lượng và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng trong thiết kế, thi công, lắp đặt, vận hành trang thiết bị nhằm tiết kiệm năng lượng.”.

28. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

29. Sửa đổi khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.".

30. Sửa đổi khoản 2 Điều 25 như sau:

"2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động vận tải

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận tải thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải.

4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thiết bị, phương tiện vận tải.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.".

32. Sửa đổi khoản 3 Điều 27 như sau:

"3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.".

33. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.".

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"Điều 29. Vi phạm quy định về quản lý năng lượng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm;

b) Người đứng đầu tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước không thực hiện đầy đủ các quy định quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm: không xây dựng và gửi kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về năng lượng tại địa phương; vi phạm quy định về chế độ báo cáo về tình hình sử dụng năng lượng, không xây dựng quy chế tiết kiệm năng lượng tại cơ sở, cơ quan, đơn vị; không tuân thủ Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong công tác mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, 05 năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.".

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"Điều 30. Vi phạm quy định về dán nhãn năng lượng và sử dụng nhãn năng lượng

1. Xử phạt đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần đầu;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng trong trường hợp tái phạm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhãn năng lượng sai quy cách sau đây:

a) Gắn nhãn năng lượng lên phương tiện, thiết bị hoặc bao gói có kích thước không phù hợp;

b) Thay đổi kích thước nhãn năng lượng tăng hoặc giảm không theo tỷ lệ;

c) Làm che lấp, gây nhầm lẫn ảnh hưởng tới thông tin ghi trên nhãn năng lượng.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị;

b) Tiếp tục dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị hoặc không thực hiện công bố lại khi có thay đổi tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp sai thông tin hiệu suất năng lượng trên nhãn năng lượng so với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số);

b) Tuyên truyền, quảng cáo cung cấp thông tin về hiệu suất năng lượng không đúng sự thật về mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số).

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đúng với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng, dán nhãn năng lượng hoặc dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị khi chưa thực hiện công bố dán nhãn năng lượng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.”.

36. Sửa đổi khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả lại cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.”.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định mức hiệu suất năng lượng tối thiểu trong sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng

thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.".

38. Sửa đổi, bổ sung Chương III như sau:

"Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 33. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 37 của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xảy ra tại địa phương thuộc phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12; khoản 1 Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 1, 2 Điều 9; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 6 và khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; khoản 1, 4, 5 Điều 30 và Điều 31 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn;

đ) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12 và các điều từ Điều 15 đến Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn;

đ) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn, đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

Điều 35. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 29 và điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều, khoản từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 9; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 6 và khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 17; Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; khoản 1, khoản 2 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 30; Điều 31; khoản 1 Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn;

đ) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

3. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm e khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 15, Điều 24, Điều 25 Nghị định này trong phạm vi quản lý:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

4. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định này trong phạm vi quản lý:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các điều, khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 5; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 6; khoản 1, khoản 2 Điều 7; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 8; Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 10; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 13; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 14; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 15; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 16; từ Điều 17 đến Điều 22; khoản 1 Điều 23; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; từ Điều 27 đến Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 140.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn;

đ) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

6. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên phạm vi cả nước:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn; đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

7. Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại điểm d và điểm e khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 15; Điều 24; Điều 25 Nghị định này trong phạm vi quản lý:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

8. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định này trong phạm vi quản lý:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

9. Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5 và các điều từ Điều 7 đến Điều 14 Nghị định này trên phạm vi cả nước:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

10. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 15 đến Điều 18 Nghị định này trên phạm vi cả nước:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

Điều 36. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Những người sau đây khi phát hiện các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý thì có quyền xử phạt, cụ thể như sau:

1. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 1, điểm a và điểm d khoản 2; điểm a, điểm b, điểm đ và điểm m khoản 3 Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 1, điểm a và điểm d khoản 2, điểm a, điểm b, điểm đ và điểm m khoản 3, điểm a và điểm c khoản 4 Điều 15; Điều 18 Nghị định này:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

3. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 18 Nghị định này trên phạm vi cả nước:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 30 và khoản 1 Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 30 và khoản 1 Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 30 và Điều 32 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.

Điều 38. Thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật Điện lực khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên bán điện để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định của pháp luật về điện lực ngay sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều 12 Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã công nhận phòng thử nghiệm để xem xét xóa tên khỏi Danh mục các phòng thử nghiệm đạt chuẩn được thực hiện thử nghiệm hiệu suất năng lượng khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

4. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ vi phạm biết về kết quả xử lý vi phạm.”.

39. Sửa đổi tên Điều 46 như sau: **“Điều 39. Hiệu lực thi hành”**.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 thành Điều 40 như sau:

“Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị định này;

b) Quy định phương pháp xác định sản lượng điện trộm cắp và số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện để trả lại cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt và cách thức tổ chức thực hiện, thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung điểm l vào sau điểm k khoản 3 như sau:

“l) Buộc nộp lại giấy phép kinh doanh bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực thương mại là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là 200.000.000 đồng đối với cá nhân và 400.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 68, Điều 70, khoản 6, 7, 8, 9 Điều 73 và khoản 6, 7, 8 Điều 77 của Nghị định này. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện thì phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền quy định đối với cá nhân.”.

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.”.

2. Bổ sung Điều 4a và Điều 4b vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Quy định về vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần

1. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.

Điều 4b. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 6.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép kinh doanh bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, 3, 4 Điều này.

4. Sửa đổi, bãi bỏ một số điểm của khoản 11 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng cấm có số lượng, khối lượng, trị giá hoặc số thu lợi bất chính được quy định tại khoản 6, 7 và 8 Điều này;”;

b) Bãi bỏ điểm d.

5. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 9 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi và bãi bỏ một số điểm của khoản 3 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất vi phạm từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.”;

b) Bãi bỏ điểm d.

7. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 11 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.”.

8. Sửa đổi và bãi bỏ một số điểm của khoản 3 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất vi phạm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.”;

b) Bãi bỏ điểm d.

9. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 13 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.”.

10. Sửa đổi và bãi bỏ một số điểm của khoản 3 Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi điểm c như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất vi phạm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.”;

b) Bãi bỏ điểm d.

11. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 15 như sau:

“b) Tịch thu phương tiện vận tải vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên.”.

12. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 18.

13. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 19 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.”.

14. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 20 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định từ điểm đ đến điểm k khoản 1 Điều này.”.

15. Sửa đổi khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ điểm h đến điểm o khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

16. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.”.

17. Bãi bỏ khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 23.

18. Sửa đổi khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

19. Sửa đổi khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm l khoản 1 Điều này.”.

20. Sửa đổi khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Hành vi vi phạm khác về kinh doanh rượu, bia

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng tình hình sản xuất, kinh doanh rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán rượu, bia bằng máy bán hàng tự động;

b) Sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc sản xuất, mua bán rượu, bia.

3. Các hành vi vi phạm khác vi phạm quy định phòng chống tác hại của rượu, bia về khuyến mại, bán, cung cấp rượu bia bị xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

22. Sửa đổi khoản 6 Điều 31 như sau:

“6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa vi phạm từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”.

23. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 32 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a và khoản 1b trước khoản 1 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời hạn quy định dưới 30 ngày, kể từ ngày cuối cùng của thời hạn phải báo cáo.

1b. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên, kể từ ngày cuối cùng của thời hạn phải báo cáo.”;

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thời gian, địa điểm thực hiện việc phát hành kèm bằng chứng xác định trúng thưởng vào hàng hóa trước khi thực hiện việc phát hành bằng chứng xác định trúng thưởng hoặc không lập biên bản thực hiện việc phát hành kèm theo bằng chứng xác định trúng thưởng vào hàng hóa khi thực hiện chương trình khuyến mại mang tính may rủi mà bằng chứng xác định trúng thưởng được phát hành kèm theo hàng hóa;”;

c) Bổ sung điểm i khoản 1 như sau:

“i) Tổ chức thi, mở thưởng không công khai hoặc không có sự chứng kiến của đại diện khách hàng hoặc không thông báo cho Sở Công Thương nơi tổ chức thi, mở thưởng trước ngày tổ chức thi, mở thưởng khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố mà tổng giá trị giải thưởng của chương trình từ 100.000.000 đồng trở lên.”;

d) Sửa đổi điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“c) Không thông báo, thông báo sửa đổi (gọi chung là thông báo) hoặc không đăng ký, đăng ký sửa đổi (gọi chung là đăng ký) với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định khi thực hiện khuyến mại hoặc thông báo, đăng ký không đúng với thực tế;

d) Không thông báo hoặc không báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại theo quy định hoặc thông báo, báo cáo không đúng quy định (trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này) hoặc nội dung thông báo, báo cáo không đúng thực tế;”;

đ) Bãi bỏ điểm c khoản 3, khoản 4 và điểm b khoản 6.

25. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác các nội dung trong hồ sơ khi đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời hạn quy định dưới 30 ngày.”;

b) Sửa đổi điểm c và bổ sung các điểm d, đ và e tại khoản 2 như sau:

“c) Không công bố công khai và đảm bảo quyền lợi của các thương nhân đã tham gia hội chợ, triển lãm thương mại khi phải chấm dứt hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại;

d) Không cung cấp hoặc cung cấp đến thương nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại không đầy đủ, không chính xác thông tin liên quan đến việc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, các hoạt động trong khuôn khổ hội chợ, triển lãm thương mại ngoài hoạt động trưng bày hàng hóa;

đ) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin về hàng hóa trưng bày cho đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

e) Báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời hạn quy định từ 30 ngày trở lên.”;

c) Bãi bỏ điểm d khoản 3.

d) Bổ sung điểm k khoản 4 như sau:

“k) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam mà không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các yêu cầu, quy định về gian hàng, dịch vụ phục vụ.”;

đ) Bổ sung điểm g khoản 5 như sau:

“g) Sử dụng tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam trái với đạo đức, phong tục, tập quán, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam.”.

26. Sửa đổi khoản 4 của Điều 38 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu bị tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung, thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

27. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 7 Điều 40 như sau:

“c) Buộc nộp lại giấy phép tạm nhập tái xuất, giấy phép tạm xuất tái nhập hàng hóa bị tẩy xóa, sửa chữa, sửa đổi, bổ sung, thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 41 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 6 Điều 41;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép chuyển khẩu hàng hóa bị tẩy xóa, sửa chữa, sửa đổi, bổ sung, thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

29. Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 43 như sau:

“b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 44 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

31. Sửa đổi khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này".

32. Bãi bỏ khoản 7 Điều 61.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Không bổ sung hồ sơ thông báo liên quan đến website thương mại điện tử bán hàng có chức năng đặt hàng trực tuyến (sau đây gọi là website thương mại điện tử bán hàng) hoặc ứng dụng bán hàng trên nền tảng di động có chức năng đặt hàng trực tuyến (sau đây gọi là ứng dụng bán hàng) theo quy định;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

"đ) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ, không chính xác trên website thương mại điện tử bán hàng hoặc ứng dụng bán hàng thông tin về chủ sở hữu website hoặc ứng dụng bán hàng; thông tin hàng hóa, dịch vụ; thông tin về số giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; thông tin về giá cả; thông tin vận chuyển và giao nhận; thông tin về điều kiện giao dịch chung; thông tin về các phương thức thanh toán theo quy định;";

c) Bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

"g) Cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh, báo cáo số liệu thống kê về tình hình hoạt động của website thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử không đúng thời hạn theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.".

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Không thông báo website thương mại điện tử bán hàng hoặc ứng dụng bán hàng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định trước khi bán hàng hoặc cung ứng dịch vụ đến người tiêu dùng;";

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thương mại điện tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và d khoản 3; điểm d, đ, e và g khoản 4 Điều này.".

34. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Không có cơ chế để khách hàng đọc và bày tỏ sự đồng ý riêng với các điều kiện giao dịch chung trước khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động;";

b) Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Cung cấp thông tin hoặc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không đủ điều kiện kinh doanh hoặc không đáp ứng các quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó trên môi trường internet.";

c) Sửa đổi điểm đ khoản 3 như sau:

"đ) Không lưu trữ thông tin về các giao dịch hoặc dữ liệu về từng giao dịch thanh toán được thực hiện qua website thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về kế toán;".

35. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Không công bố rõ trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử quy trình tiếp nhận, trách nhiệm xử lý khiếu nại của khách hàng và cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng được giao kết trên website khuyến mại trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;”;

b) Bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Không thể hiện bằng phiên âm tiếng Việt hoặc ký tự La tinh với các tên riêng của người bán nước ngoài trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử.”;

c) Bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc sai lệch trong hồ sơ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử.”;

d) Bổ sung điểm g và điểm h vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử không đúng với hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

h) Không thực hiện đúng quy chế tại hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận.”.

đ) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Không hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước điều tra, xử lý các hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp, khiếu nại trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;”;

36. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Xây dựng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng không đúng quy định;

b) Không xây dựng hoặc không hiển thị công khai cho người tiêu dùng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng trên trang chủ website thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử.”;

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Không hiển thị rõ ràng cho người tiêu dùng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng hoặc đường dẫn tới thông tin chính sách bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng tại thời điểm thu thập thông tin;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Không công bố chính sách về bảo mật thông tin thanh toán cho khách hàng trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử có chức năng thanh toán trực tuyến.”;

d) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thương mại điện tử từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 66 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Cung cấp dịch vụ đánh giá, giám sát và chứng thực trong thương mại điện tử không đúng với hồ sơ đăng ký;”:

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Không công bố công khai hoặc công bố quy chế khác với thông tin tại hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực thương mại điện tử đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận.”;

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Cung cấp dịch vụ đánh giá, giám sát và chứng thực trong thương mại điện tử khi chưa được xác nhận đăng ký theo quy định;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Cung cấp dịch vụ chứng thực trong thương mại điện tử không đúng với đề án hoạt động tại hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận;”

đ) Sửa đổi điểm a khoản 6 như sau:

“a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực trong thương mại điện tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;”

38. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 67 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

“Điều 68. Hành vi vi phạm về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là văn phòng)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo hoạt động của văn phòng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời gian quy định dưới 30 ngày.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo hoạt động của văn phòng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời gian quy định từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng;

b) Không thực hiện thông báo công khai hoạt động của văn phòng tại Việt Nam sau khi được cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng theo quy định;

c) Không thực hiện thủ tục sửa đổi giấy phép thành lập văn phòng trong thời hạn quy định khi thay đổi người đứng đầu của văn phòng; thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng; thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của văn phòng đã được cấp phép; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài; thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài từ một nước sang một nước khác hoặc thay đổi hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

d) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong giấy phép thành lập văn phòng được cấp;

đ) Địa điểm đặt trụ sở văn phòng không đúng địa điểm ghi trong giấy phép thành lập văn phòng;

e) Cho thuê lại trụ sở văn phòng hoặc thực hiện chức năng làm đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại khác.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo hoặc thực hiện báo cáo không đúng thời hạn quy định hoặc không cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của văn phòng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hoạt động không đúng nội dung quy định trong giấy phép thành lập văn phòng;

c) Người đứng đầu văn phòng kiêm nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện của thương nhân, tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam;

d) Tiếp tục hoạt động sau khi giấy phép thành lập văn phòng bị cơ quan cấp giấy phép thu hồi hoặc hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép thành lập văn phòng mà chưa được gia hạn;

đ) Tiếp tục hoạt động sau khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đã chấm dứt hoạt động.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thành lập văn phòng đại diện trực thuộc văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại tại Việt Nam;

b) Tiến hành các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam mà không thành lập văn phòng tại Việt Nam theo quy định;

c) Lập văn phòng trái phép tại Việt Nam;

d) Trực tiếp thực hiện các hoạt động nhằm sinh lời tại Việt Nam.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép thành lập văn phòng bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 và điểm d khoản 5 Điều này.”.

40. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép thành lập chi nhánh bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Cung cấp thông tin gian dối về lợi ích của việc tham gia bán hàng đa cấp, về hoạt động của doanh nghiệp, về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;”;

b) Thay thế cụm từ “thương nhân” bằng cụm từ “doanh nghiệp” tại điểm i khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm n và điểm p khoản 7; điểm d và điểm e khoản 8;

c) Bổ sung điểm t vào sau điểm s khoản 7 như sau:

“t) Không thực hiện đúng quy định về đảm bảo tối thiểu 20% doanh thu bán hàng đa cấp trong một năm tài chính là doanh thu từ khách hàng không phải là người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;”;

d) Thay thế cụm từ “thương nhân” bằng cụm từ “doanh nghiệp” tại điểm i khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm n và điểm p khoản 7; điểm d và điểm e khoản 8;

đ) Sửa đổi điểm e khoản 9 như sau:

“e) Cung cấp thông tin gian dối, gây nhầm lẫn về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc hoạt động của doanh nghiệp hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;”;

42. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 74 như sau:

“b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 80 như sau:

“2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc cơ quan quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 và 87a của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“Điều 81. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

“Điều 82. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này, trừ biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 83 như sau:

“Điều 83. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng

phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, e, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, e, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

“Điều 84. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 85 như sau:

“Điều 85. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.".

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau:

"Điều 86. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 của Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

“Điều 87. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, lâm nghiệp, phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục

Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 280.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; các chức danh tương đương của cơ quan được giáo thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.".

51. Bổ sung Điều 87a vào sau Điều 87 như sau:

"Điều 87a. Thẩm quyền của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này.

3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.".

52. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 88 như sau:

"6a. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 9 Chương II và Điều 73 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 87a của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

1. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 4 như sau:

"g) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép.".

2. Bổ sung Điều 4a và Điều 4b vào sau Điều 4 như sau:

"Điều 4a. Vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần

1. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.

Điều 4b. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 6;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh xăng dầu bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 21.

5. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 24 như sau:

“c) Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu không đủ điều kiện theo quy định.”.

6. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 6 như sau:

“d) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.”.

7. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 6 như sau:

“c) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 4;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

"a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khi bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.".

12. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 44, điểm b khoản 4 Điều 45, điểm b khoản 4 Điều 46, điểm a khoản 5 Điều 52, điểm b khoản 4 Điều 53.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiêu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma tuý và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma tuý và tội phạm có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành

vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma tuý và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma tuý và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“Điều 59. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.".

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

"Điều 62. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức 1.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 500.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục

trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.".

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

"Điều 63. Phân định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam, Quản lý thị trường và Thanh tra

1. Phân định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 33; khoản 1, 3 Điều 35; khoản 1 Điều 46 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; khoản 1, 2, 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6 và khoản 5, 6 Điều 7) theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Phân định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân:

a) Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1, 2, 3 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; khoản 1 Điều 22; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1,2 Điều 29; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 34; khoản 1, 3, 4 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 42; điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 43; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1, điểm a, b, d, đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 46; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1, 2 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 53 và khoản 1, 2, 3, 4, điểm a, b khoản 5 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1,2 Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3,4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 36; Điều 37; điểm a, c khoản 1, khoản 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 42; Điều 43; khoản 1,2,3 Điều 44; Điều 45; khoản 1, điểm a, b, d, đ khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mang và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều 27; điểm a khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 36; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 41; điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 46; điểm a, b khoản 2 Điều 53 và trừ trường hợp người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6; khoản 5, 6 Điều 7 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

g) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này (trừ hành vi vi phạm tại

khoản 2 Điều 27; điểm a khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 36; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 41; điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 46; điểm a, b khoản 2 Điều 53) theo thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Phân định thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2, 3 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14; điểm a và b khoản 1 Điều 31, khoản 1 và 2 Điều 33; khoản 1, 3, 4 Điều 35; khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a, b khoản 5 Điều 54 của Nghị định này;

d) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 11; điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, 8 Điều 33; khoản 1, 3, 4 Điều 35; khoản 1 Điều 52 và khoản 1, 2, 3, 4, điểm a, b khoản 5 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma tuý và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma tuý và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a, c, d khoản 2 Điều 9; khoản 1, điểm c, d khoản 2 Điều 11; Điều 13; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 20; khoản 3, khoản 4 Điều 22; điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; khoản 1, khoản 3 Điều 28; Điều 31; Điều 33; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 54 của Nghị định này;

e) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6); khoản 4, 5, 6 Điều 7 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 5, 6 Điều 7); khoản 2 Điều 8; khoản 1, điểm a, c và d khoản 2, khoản 3 Điều 9; khoản 1, điểm c và d khoản 2 Điều 11; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; khoản 3, 4 Điều 22; điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 24; Điều 25; Điều 26; khoản 1, 2 Điều 27; khoản 1, 3 Điều 28; Điều 31; Điều 33; Điều 35; Điều 52 và Điều 54 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Phân định thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam:

a) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 7 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11; điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; Điều 25; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1, điểm a, c, d khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2, khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 3 Điều 21; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1, 3 Điều 28; Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 2, 3, điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 7 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 6 Điều 7); khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20); khoản 1, 3, 4 Điều 21; Điều 25; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 27; Điều 28; Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2, 3 Điều 36; điểm a, c khoản 1, khoản 3, 4 Điều 38; điểm b khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 46; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 47; khoản 1 và 4 Điều 52 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Phân định thẩm quyền xử phạt của Hải quan:

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm b

khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31 và khoản 1, 2, 3, 7, 8 Điều 33 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại Điều 18; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 31 và Điều 33 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5 Điều 20; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 31; Điều 33 và điểm a, b khoản 4 Điều 36 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Phân định thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường:

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 29; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, 7, 8 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 34; Điều 35; điểm a, b khoản 2 Điều 39; Điều 41; khoản 1 Điều 42; điểm a, d khoản 1 Điều 43; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1, 2 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường,thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực, hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; khoản 1, 2, 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III và Chương IV của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Những người có thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành Công Thương, Thanh tra chuyên ngành về giá, Thanh tra chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường và Thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ có thẩm

quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 62 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).